



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017

đến ngày 30/06/2017

(đã được soát xét)

A member of **HLB** International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 37
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN ngày 10/10/2005 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000850 ngày 31/12/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101531 ngày 25/07/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô G Đường Tạ Quang Bửu, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Văn Tiền	Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Sơn	Thành viên
Ông Hoàng Mạnh Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Ông Hà Phước Lộc	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Phú	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Hiếu	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Bình	Tổng Giám đốc
Ông Hà Phước Lộc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hoàng Khánh Nhựt	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Vân Hoa	Thành viên
Bà Võ Thị Hồng	Thành viên
Ông Chu Quang Tuấn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Bình

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 08 năm 2017

Số: 2001 /2017/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng được lập ngày 01 tháng 08 năm 2017, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.518.289.129.230	1.247.266.530.646
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	74.596.034.649	50.834.076.001
111	1. Tiền		54.596.034.649	27.834.076.001
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	23.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		367.986.328.293	419.093.357.321
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	340.966.115.023	386.143.220.641
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	24.845.229.639	30.172.733.100
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	4.579.228.221	3.631.745.605
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.823.094.931)	(2.859.083.931)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	418.850.341	2.004.741.906
140	III Hàng tồn kho	9	1.028.325.549.016	770.987.293.908
141	1. Hàng tồn kho		1.028.325.549.016	770.987.293.908
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		47.381.217.272	6.351.803.416
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	19.530.730.879	6.351.803.416
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		27.850.486.393	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.474.633.855.365	1.568.156.298.445
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		127.036.800	127.036.800
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	127.036.800	127.036.800
220	II. Tài sản cố định		1.384.177.336.221	1.488.117.223.014
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.378.938.436.077	1.482.571.615.176
222	- Nguyên giá		2.667.701.120.915	2.648.180.434.977
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.288.762.684.838)	(1.165.608.819.801)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	5.238.900.144	5.545.607.838
228	- Nguyên giá		8.918.841.631	8.918.841.631
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.679.941.487)	(3.373.233.793)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		25.583.354.878	16.322.282.727
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	25.583.354.878	16.322.282.727
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	4.102.571.419	4.334.355.034
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.069.881.035	6.069.881.035
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.967.309.616)	(1.735.526.001)
260	V. Tài sản dài hạn khác		60.643.556.047	59.255.400.870
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	60.643.556.047	59.255.400.870
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.992.922.984.595	2.815.422.829.091

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.491.782.845.749	1.233.322.560.858
310	I. Nợ ngắn hạn		1.232.187.904.498	841.723.077.124
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	233.203.139.346	140.934.896.846
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	21.828.913.424	22.367.721.766
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	8.617.372.274	61.338.262.518
314	4. Phải trả người lao động		11.674.100.912	45.666.235.383
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	31.606.068.574	35.590.032.897
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	127.272.728	27.830.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	160.418.181.988	6.249.316.568
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	731.030.747.426	513.459.511.028
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	965.136.077	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		32.716.971.749	16.089.270.118
330	II. Nợ dài hạn		259.594.941.251	391.599.483.734
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	420.000.000	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	259.174.941.251	391.599.483.734
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.501.140.138.846	1.582.100.268.233
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.501.140.138.846	1.582.100.268.233
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.187.926.050.000	1.187.926.050.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>1.187.926.050.000</i>	<i>1.187.926.050.000</i>
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		176.361.016.425	148.697.243.425
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		20.750.746.677	20.750.746.677
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		116.102.325.744	224.726.228.131
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>10.800.327.900</i>	<i>7.718.376.488</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		<i>105.301.997.844</i>	<i>217.007.851.643</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.992.922.984.595	2.815.422.829.091



Phạm Thị Quỳnh Nga
Người lập biểu



Trần Thị Mỹ Lệ
Kế toán trưởng



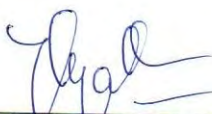
Nguyễn Thanh Bình
Tổng Giám đốc


Đà Nẵng, ngày 01 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ


Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.843.712.859.824	1.727.311.621.583
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	79.873.524.823	90.505.134.454
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.763.839.335.001	1.636.806.487.129
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1.519.739.920.411	1.278.232.364.929
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		244.099.414.590	358.574.122.200
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	4.910.904.926	12.058.469.907
22	7. Chi phí tài chính	29	38.550.992.309	38.328.064.082
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		22.148.903.369	21.756.083.148
25	8. Chi phí bán hàng	30	50.404.506.926	41.918.451.518
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	28.609.827.572	42.276.201.284
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		131.444.992.709	248.109.875.223
31	11. Thu nhập khác	32	236.784.091	809.517.561
32	12. Chi phí khác		-	632.559.627
40	13. Lợi nhuận khác		236.784.091	176.957.934
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		131.681.776.800	248.286.833.157
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	26.379.778.956	49.709.671.520
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		105.301.997.844	198.577.161.637
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34		1.672


 Phạm Thị Quỳnh Nga
 Người lập biểu


 Trần Thị Mỹ Lệ
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Thanh Bình
 Tổng Giám đốc
 Đà Nẵng, ngày 01 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.936.554.079.076	1.699.713.156.772
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.602.873.953.290)	(1.092.325.436.070)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(133.687.401.255)	(139.540.695.897)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(21.437.589.842)	(21.934.436.997)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(66.934.572.445)	(57.792.700.775)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.527.227.605	7.170.140.543
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(155.429.479.366)	(165.480.506.037)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(35.281.689.517)	229.809.521.539
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(26.760.185.958)	(42.686.040.135)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		233.000.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		449.553.700	4.003.593.514
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(26.077.632.258)	(38.682.446.621)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.685.451.345.280	1.114.547.138.708
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.600.498.919.232)	(1.149.108.951.854)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		84.952.426.048	(34.561.813.146)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		23.593.104.273	156.565.261.772
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		50.834.076.001	240.226.906.028
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		168.854.375	(2.601.320)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	74.596.034.649	396.789.566.480

Phạm Thị Quỳnh Nga
 Người lập biểu

Trần Thị Mỹ Lệ
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Bình
 Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 08 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN ngày 10/10/2005 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000850 ngày 31/12/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101531 ngày 25/07/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2017 là: 1.187.926.050.000 đồng; tương đương 118.792.605 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất sảm lốp ô tô, xe máy, xe đạp.

Ngành nghề kinh doanh

Trong kỳ hoạt động chính của Công ty gồm:

- Sản xuất sảm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su;
- Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Phần mềm kế toán	03 - 05 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Từ năm 2017, Công ty thực hiện phân bổ các khoản chi phí khuôn lốp, phụ tùng vào chi phí sản xuất với thời gian 12 tháng kể từ thời điểm đưa vào sử dụng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và Chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: các khoản giảm trừ doanh thu, chi phí vận chuyển và các chi phí khác...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty là các khoản dự phòng phải trả về sửa chữa lớn tài sản được trích vào chi phí sản xuất trên cơ sở kế hoạch sửa chữa lớn hàng năm. Các chi phí sửa chữa lớn phát sinh được ghi nhận trên khoản mục Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và khi thực hiện quyết toán sửa chữa lớn hoàn thành sẽ được giảm trừ với các khoản dự phòng phải trả. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	408.595.109	224.356.908
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54.187.439.540	27.609.719.093
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	23.000.000.000
	74.596.034.649	50.834.076.001

Tại ngày 30/06/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 20.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Đà Nẵng với lãi suất 5,1%/năm.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo vị trí địa lý		
- Khách hàng trong nước	299.407.799.025	324.896.726.032
- Khách hàng nước ngoài	41.558.315.998	61.246.494.609
	340.966.115.023	386.143.220.641
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	940.740.009	187.011.940
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)		

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	24.845.229.639	(42.300.200)	24.270.070.320	(42.300.200)
Nhà cung cấp ngoài nước	-	-	5.902.662.780	-
	24.845.229.639	(42.300.200)	30.172.733.100	(42.300.200)

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	90.000.000	-	255.000.000	-
Phải thu BHYT theo chế độ	279.141.544	-	-	-
Phải thu khác	4.210.086.677	-	3.376.745.605	-
- Tiền lãi dự thu	85.000.000	-	5.700.000	-
- Ứng trước tiền góp vốn cho Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam ⁽ⁱ⁾	2.110.805.620	-	2.110.805.620	-
- Phải thu về thuế TNCN	1.818.217.044	-	1.002.299.447	-
- Các khoản phải thu khác	196.064.013	-	257.940.538	-
	4.579.228.221	-	3.631.745.605	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	127.036.800	-	127.036.800	-
	127.036.800	-	127.036.800	-

⁽ⁱ⁾ Là số tiền Công ty đã ứng trước cho Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam để góp vốn. Tuy nhiên, đến nay Công ty này vẫn chưa hoàn thành xong thủ tục tăng vốn điều lệ. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 47/NQ-DRC-HĐQT ngày 18/04/2017, Công ty sẽ thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam.

7. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2017	01/01/2017
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Hàng tồn kho	418.850.341	2.004.741.906
	418.850.341	2.004.741.906

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Điện tử điện máy và Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp Nam Định	959.116.251	-	989.116.251	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	100.000.000	-	100.000.000	-
Công ty TNHH Thanh Linh	64.000.000	-	64.000.000	-
Công ty TNHH Hà Lợi	717.139.179	-	717.139.179	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đình Cẩm	20.911.371	-	25.911.371	-
Trần Thị Dương	401.892.015	-	402.881.015	-
DNTN Thương mại Tín Phú	88.571.170	-	88.571.170	-
DNTN Minh Hiếu II	335.000.000	-	335.000.000	-
Công ty Cổ phần Vietnam Motor Cần Thơ	94.164.745	-	94.164.745	-
Công ty Cổ phần Nguyễn Anh	42.300.200	-	42.300.200	-
	2.823.094.931	-	2.859.083.931	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	50.621.259.712	-	47.866.488.462	-
Nguyên liệu, vật liệu	509.690.795.410	-	295.351.030.918	-
Công cụ, dụng cụ	1.415.638	-	11.142.187	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	59.850.101.511	-	51.705.889.869	-
Thành phẩm	407.219.839.180	-	374.070.751.759	-
Hàng hoá	942.137.565	-	1.981.990.713	-
	1.028.325.549.016	-	770.987.293.908	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	323.635.388	40.703.416
- Hệ thống pano quảng cáo	3.155.550.000	6.311.100.000
- Chi phí thuê đất hàng năm	378.011.498	-
- Bảo hiểm hòa hoạn, rủi ro và bảo hiểm sản phẩm	2.572.109.413	-
- Bảo hiểm cho người lao động	1.039.462.532	-
- Chi phí khuôn lốp, phụ tùng phân bổ	8.145.930.423	-
- Chi phí hội nghị khách hàng năm 2017	2.520.234.000	-
- Các khoản khác	1.395.797.625	-
	19.530.730.879	6.351.803.416
b) Dài hạn		
- Chi phí tiền thuê đất xây dựng Nhà máy sản xuất lốp Radial	6.749.286.604	6.861.153.232
- Chi phí tiền thuê đất xây dựng Xí nghiệp sản lốp xe đạp, xe máy	6.141.099.687	6.245.186.121
- Chi phí tiền thuê đất mở rộng mặt bằng Công ty	2.108.054.356	2.143.784.092
- Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Liên Chiểu ⁽ⁱ⁾	33.815.404.697	34.390.170.785
- Chi phí thuê đất tại Lê Văn Hiến	9.508.862.366	9.615.106.640
- Phần mềm kiểm tra thiết kế	2.320.848.337	-
	60.643.556.047	59.255.400.870

⁽ⁱ⁾ Là chi phí thuê đất trả tiền một lần tại Lô M2, đường số 6 Khu Công nghiệp Liên Chiểu với thời gian thuê là 31 năm (từ năm 2012 đến năm 2043) để làm kho thành phẩm và văn phòng.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	847.658.683.003	1.768.797.392.423	31.442.735.200	281.624.351	2.648.180.434.977
- Mua trong kỳ	-	19.767.710.700	-	-	19.767.710.700
- Thanh lý, nhượng bán	(85.120.000)	-	(161.904.762)	-	(247.024.762)
Số dư cuối kỳ	847.573.563.003	1.788.565.103.123	31.280.830.438	281.624.351	2.667.701.120.915
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	145.914.245.601	1.002.587.167.528	16.825.782.321	281.624.351	1.165.608.819.801
- Khấu hao trong kỳ	18.235.666.942	102.444.897.378	2.719.568.854	-	123.400.133.174
- Thanh lý, nhượng bán	(84.363.375)	-	(161.904.762)	-	(246.268.137)
Số dư cuối kỳ	164.065.549.168	1.105.032.064.906	19.383.446.413	281.624.351	1.288.762.684.838
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	701.744.437.402	766.210.224.895	14.616.952.879	-	1.482.571.615.176
Tại ngày cuối kỳ	683.508.013.835	683.533.038.217	11.897.384.025	-	1.378.938.436.077

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 618.972.858.242 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 488.902.534.083 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	791.638.560	8.127.203.071	8.918.841.631
Số dư cuối kỳ	791.638.560	8.127.203.071	8.918.841.631
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	3.373.233.793	3.373.233.793
- Khấu hao trong kỳ	-	306.707.694	306.707.694
Số dư cuối kỳ	-	3.679.941.487	3.679.941.487
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	791.638.560	4.753.969.278	5.545.607.838
Tại ngày cuối kỳ	791.638.560	4.447.261.584	5.238.900.144

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	5.173.889.768	1.724.800.855
- Dự án Nhà máy Sản xuất lốp Radial (Giai đoạn II) ⁽ⁱ⁾	5.173.889.768	1.724.800.855
Mua sắm tài sản cố định	14.887.164.640	14.210.215.698
- Dự án với Black Donuts Engineering (BDE) ⁽ⁱⁱ⁾	8.519.299.512	8.291.055.324
- Nhà cửa văn phòng tại Khu Công nghiệp Liên Chiểu ⁽ⁱⁱⁱ⁾	6.367.865.128	5.919.160.374
Sửa chữa lớn tài sản cố định	5.522.300.470	387.266.174
	25.583.354.878	16.322.282.727

⁽ⁱ⁾ Dự án Nhà máy sản xuất lốp Radial (Giai đoạn II) được lập và phê duyệt lần đầu ngày 21/04/2015 với Tổng mức đầu tư điều chỉnh theo Nghị quyết số 14/HĐQT ngày 21/04/2015 là 705 tỷ VND. Công suất của nhà máy lốp Radial (Giai đoạn II) là 600.000 lốp/năm. Dự kiến Dự án sẽ hoàn thành trong quý IV/2018.

⁽ⁱⁱ⁾ Theo Hợp đồng số 01/DRC - BDE: BDE sẽ cung cấp các dịch vụ cho Công ty nhằm mục đích nâng cao chất lượng lốp Radial, nâng cao khả năng chịu mài mòn và lực kháng lăn với tổng giá trị Hợp đồng là 430.000 EUR. Hiện nay dự án vẫn đang tiếp tục triển khai và dự kiến hoàn thành trong năm 2017.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Theo Hợp đồng chuyển nhượng số 02/2016: Công ty TNHH Hà Bắc đã chuyển nhượng toàn bộ nhà xưởng trên đất tại Lô M2 đường số 6, Khu công nghiệp Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng cho Công ty. Công ty đang thực hiện sửa chữa, nâng cấp và dự kiến đưa vào sử dụng trong năm 2017.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư khác				
- Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam	6.069.881.035	(1.967.309.616)	6.069.881.035	(1.735.526.001)
	6.069.881.035	(1.967.309.616)	6.069.881.035	(1.735.526.001)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam	Vũng Tàu	5,00%	5,00%	Sản xuất và bán than đen, điện

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo vị trí địa lý				
- Nhà cung cấp trong nước	230.356.980.426	230.356.980.426	134.452.219.646	134.452.219.646
- Nhà cung cấp nước ngoài	2.846.158.920	2.846.158.920	6.482.677.200	6.482.677.200
	233.203.139.346	233.203.139.346	140.934.896.846	140.934.896.846

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn chi tiết theo vị trí địa lý		
- Khách hàng trong nước	553.782.869	356.076.155
- Khách hàng nước ngoài	21.275.130.555	22.011.645.611
	21.828.913.424	22.367.721.766

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	10.523.716.245	70.430.355.567	80.954.071.812	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	5.986.103.249	5.986.103.249	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	49.171.186.323	26.380.758.396	66.934.572.445	-	8.617.372.274
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.643.359.950	2.021.267.233	3.664.627.183	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	16.008.400	16.008.400	-	-
Các loại thuế khác	-	-	25.329.782	25.329.782	-	-
	-	61.338.262.518	104.859.822.627	157.580.712.871	-	8.617.372.274

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trích trước chiết khấu thương mại	22.191.558.342	21.319.710.754
Trích trước chiết khấu thanh toán	2.049.281.201	4.010.499.291
Trích trước giảm giá hàng bán	3.658.194.050	1.550.614.637
Trích trước chi phí thường đại lý	1.314.000.000	5.001.000.000
Chi phí vận chuyển	334.628.606	1.555.870.529
Trích trước chi phí thuê đất	-	756.022.995
Chi phí phải trả khác	2.058.406.375	1.396.314.691
	31.606.068.574	35.590.032.897

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê mặt bằng	127.272.728	27.830.000
	127.272.728	27.830.000

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a, Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	422.901.527	1.934.198.882
Kinh phí công đoàn	2.209.912.799	1.712.737.999
Bảo hiểm xã hội	-	369.600.929
Nhận ký quỹ, ký cược	109.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	157.676.367.662	2.232.778.758
- Cổ tức phải trả cổ đông	154.435.946.850	5.560.350
- Chi phí lãi vay phải trả	1.390.813.875	679.500.348
- Quỹ an sinh xã hội	762.819.542	905.819.542
- Khách hàng ứng tiền gia công	677.642.071	-
- Phải trả, phải nộp khác	409.145.324	641.898.518
	160.418.181.988	6.249.316.568
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	420.000.000	-
	420.000.000	-

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Dự phòng Sửa chữa lớn TSCĐ	965.136.077	-
	965.136.077	-

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	482.361.904.148	482.361.904.148	1.671.110.332.646	1.453.539.096.248	699.933.140.546	699.933.140.546
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	31.097.606.880	31.097.606.880	19.464.076.480	19.464.076.480	31.097.606.880	31.097.606.880
	513.459.511.028	513.459.511.028	1.690.574.409.126	1.473.003.172.728	731.030.747.426	731.030.747.426
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	422.697.090.614	422.697.090.614	14.614.921.455	147.039.463.938	290.272.548.131	290.272.548.131
	422.697.090.614	422.697.090.614	14.614.921.455	147.039.463.938	290.272.548.131	290.272.548.131
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(31.097.606.880)	(31.097.606.880)	(19.464.076.480)	(19.464.076.480)	(31.097.606.880)	(31.097.606.880)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	391.599.483.734	391.599.483.734			259.174.941.251	259.174.941.251

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Hợp đồng tín dụng/ Thư cấp hạn mức	tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2017		01/01/2017	
					Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Vay ngắn hạn								
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Đà Nẵng	Số 351.HĐTD.401.15 ngày 07/06/2016	VND	Theo từng khế ước vay	Thế chấp Hàng tồn kho luân chuyển	-	38.515.598.632	-	34.936.629.463
- Ngân hàng TMCP Công Thương Ngũ Hành Sơn	01/2016-HĐTD/NHCT486-DRC ngày 01/09/2016	VND	Theo từng khế ước vay	Thế chấp bằng Tài sản và Hàng tồn kho	-	158.656.259.837	-	167.440.012.634
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	07/2017/336759/HĐTD ngày 26/6/2017	VND	Theo từng khế ước vay	Thế chấp bằng Tài sản	-	12.833.872.459	-	71.212.554.012
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	Số 16/2017/VCB-KHDN ngày 09/02/2017	VND	Theo từng khế ước vay	Thế chấp bằng Tài sản	-	109.959.006.840	-	113.212.858.410
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng	Số 131748.15.301.2462165.TD	VND	Theo từng khế ước vay	Tín chấp	-	-	-	56.708.876.512
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC	TT VNM151375 ngày 21/07/2015	VND	Theo từng khế ước vay	Thế chấp bằng nợ phải thu	-	83.432.025.684	-	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Ngũ Hành Sơn	01/2016-HĐTD/NHCT486-DRC ngày 01/09/2016	USD	Theo từng hợp đồng cụ thể	Thế chấp bằng tài sản và hàng tồn kho	5.976.607,29	136.087.347.994	922.225,39	21.035.961.146
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	07/2017/336759/HĐTD ngày 26/6/2017	USD	Theo từng khế ước vay	Thế chấp bằng tài sản	3.237.461,00	73.716.986.970	522.074,00	11.898.066.460
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	Số 16/2017/VCB-KHDN ngày 09/02/2017	USD	Theo từng khế ước vay	Thế chấp bằng tài sản	2.480.572,00	56.482.624.440	259.686,00	5.916.945.511
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Đà Nẵng	Số 351.HĐTD.401.15 ngày 07/06/2016	USD	Theo từng khế ước vay	Thế chấp bằng tài sản	1.327.311,00	30.249.417.690	-	-
Tổng Cộng						699.933.140.546		482.361.904.148

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Hợp đồng tín dụng/ Thư cấp hạn mức	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2017		01/01/2017	
						Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
- Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng	Số 01/2012/HĐTD-AFD ngày 04/12/2012	VND	7,50%	2020	Thế chấp bằng tài sản	-	29.961.499.000	-	36.041.299.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng	Số 10/2014/HĐTD-WB ngày 04/12/2012	VND	7,50%	2020	Thế chấp bằng tài sản	-	16.519.919.000	-	18.258.919.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Đà Nẵng	Số 22/HĐTD2-VIB40/14 ngày 28/02/2014	VND	9,10%	2020	Thế chấp bằng tài sản	-	24.795.716.600	-	28.610.447.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Đà Nẵng	Số 154.HĐTD401.17 ngày 30/06/2017	VND	7,50%	2018	Thế chấp bằng tài sản	-	7.793.940.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Ngũ Hành Sơn	Số 01/2013/HĐTD-NHCT ngày 14/01/2013 và Số 01/2010/RADIAL ngày 06/08/2010	VND	8,40%	2019	Thế chấp bằng tài sản	-	24.609.981.389	-	28.519.381.389
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Đà Nẵng	HĐ số 143.HĐTD401.16 ngày 15/9/2016	VND	6,50%	2025	Thế chấp bằng tài sản	-	6.820.981.455	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Đà Nẵng	HĐ số 143.HĐTD401.16 ngày 15/9/2016	USD	2,90%	2025	Thế chấp bằng tài sản	313.950,00	7.154.920.500	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Đà Nẵng	Số 22/HĐTD2-VIB40/14 ngày 28/02/2014	USD	3,40%	2020	Thế chấp bằng tài sản	1.115.218,00	25.415.818.220	1.600.740,00	36.528.886.800
- Ngân hàng TMCP Công Thương Ngũ Hành Sơn	Số 01/2013/HĐTD-NHCT ngày 14/01/2013 và Số 01/2010/RADIAL ngày 06/08/2010	USD	3,95%	2019	Thế chấp bằng tài sản	6.464.636,45	147.199.771.967	12.044.636,45	274.738.157.425
Tổng cộng							290.272.548.131		422.697.090.614
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng							(31.097.606.880)		(31.097.606.880)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							259.174.941.251		391.599.483.734

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	913.800.030.000	3.281.000.000	233.176.227.867	61.861.555.495	460.814.806.911	1.672.933.620.273
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	198.577.161.637	198.577.161.637
Chia cổ tức	-	-	-	-	(274.140.009.000)	(274.140.009.000)
Phân phối quỹ	-	-	124.504.480.063	20.750.746.677	(145.255.226.740)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(33.201.194.683)	(33.201.194.683)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	913.800.030.000	3.281.000.000	357.680.707.930	82.612.302.172	206.295.538.125	1.563.669.578.227
Số dư đầu năm nay	1.187.926.050.000	-	148.697.243.425	20.750.746.677	224.726.228.131	1.582.100.268.233
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	105.301.997.844	105.301.997.844
Chia cổ tức	-	-	-	-	(154.430.386.500)	(154.430.386.500)
Trích lập các quỹ	-	-	27.663.773.000	-	(27.663.773.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(31.615.740.731)	(31.615.740.731)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(216.000.000)	(216.000.000)
Số dư cuối kỳ này	1.187.926.050.000	-	176.361.016.425	20.750.746.677	116.102.325.744	1.501.140.138.846

Căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 24/04/2017, Công ty đã thực hiện việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100%	395.196.759.143
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	7,00%	27.663.773.000
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	8,00%	31.615.740.731
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	0,05%	216.000.000
Chi trả cổ tức ⁽ⁱ⁾	84%	332.619.294.000

(tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.800 VND/cổ phiếu)

⁽ⁱ⁾ Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 24/04/2017, tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2016 là 28%/cổ phần. Công ty đã thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2016 với tỷ lệ 15%/cổ phần vào ngày 14/12/2016 theo Nghị quyết số 40/ NQ-DRC-HĐQT ngày 02/11/2016 của Hội đồng Quản trị. Ngày 14/07/2017, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức còn lại bằng tiền mặt với tỷ lệ 13%/cổ phần theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 48/NQ-DRC-HĐQT ngày 15/05/2017 về việc phê duyệt phương án trả cổ tức.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	599.993.580.000	50,51%	599.993.580.000	50,51%
- Các cổ đông khác	587.932.470.000	49,49%	587.932.470.000	49,49%
Cộng	1.187.926.050.000	100%	1.187.926.050.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.187.926.050.000	913.800.030.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>1.187.926.050.000</i>	<i>913.800.030.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>1.187.926.050.000</i>	<i>913.800.030.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	154.430.386.500	274.140.009.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>154.430.386.500</i>	<i>274.140.009.000</i>

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	118.792.605	91.380.003
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	118.792.605	91.380.003
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>118.792.605</i>	<i>91.380.003</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118.792.605	91.380.003
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>118.792.605</i>	<i>91.380.003</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	176.361.016.425	148.697.243.425
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20.750.746.677	20.750.746.677
	197.111.763.102	169.447.990.102

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	Chủng loại	Quy cách	Phẩm chất
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	Khuôn SX lốp	Tốt	395.863.720

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2017	01/01/2017
USD	373.559,31	243.210,63
EUR	360,14	6.171,97
SGD	341,76	352,80

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2017	01/01/2017
Nợ khó đòi đã xử lý	978.198.994	978.198.994

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm lốp xe đạp	97.735.161.523	107.191.944.971
Doanh thu bán sản phẩm lốp xe máy	183.627.965.811	165.677.214.421
Doanh thu bán sản phẩm lốp, yếm ô tô	1.553.516.072.525	1.425.671.455.239
Doanh thu bán cao su kỹ thuật	4.786.273.799	4.796.244.146
Doanh thu bán vật tư, phế phẩm	3.254.322.544	3.218.218.904
Doanh thu khác	793.063.622	20.756.543.902
	1.843.712.859.824	1.727.311.621.583
Doanh thu đối với các bên liên quan	867.818.190	2.665.062.274

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	70.478.068.623	83.567.514.567
Giảm giá hàng bán	7.453.826.558	5.125.234.400
Hàng bán bị trả lại	1.941.629.642	1.812.385.487
	79.873.524.823	90.505.134.454

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Giá vốn bán sắm lốp xe đạp	82.651.390.635	80.447.104.372
Giá vốn bán sắm lốp xe máy	154.644.513.339	120.515.690.747
Giá vốn bán sắm lốp, yếm ô tô	1.278.687.503.711	1.060.602.616.711
Giá vốn bán cao su kỹ thuật	2.971.782.772	2.108.276.814
Giá vốn khác	784.729.954	14.558.676.285
	1.519.739.920.411	1.278.232.364.929

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	528.853.700	5.415.045.042
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.382.051.226	6.643.424.865
	4.910.904.926	12.058.469.907

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	22.148.903.369	21.756.083.148
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	13.692.684.864	14.483.488.090
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.440.785.098	1.338.399.646
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	34.683.594	464.542.444
Dự phòng tổn thất đầu tư	231.783.615	151.541.951
Chi phí tài chính khác	2.151.769	134.008.803
	38.550.992.309	38.328.064.082

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.260.554.404	3.070.372.651
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.105.494.985	582.259.595
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.621.169.204	33.561.448.321
Chi phí khác bằng tiền	4.417.288.333	4.704.370.951
	50.404.506.926	41.918.451.518

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.316.109.001	1.200.866.298
Chi phí nhân công	20.374.746.233	27.604.600.735
Chi phí khấu hao tài sản cố định	576.319.332	983.687.625
Hoàn nhập dự phòng	(35.989.000)	(28.100.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.636.323.476	4.720.683.358
Chi phí khác bằng tiền	2.742.318.530	7.794.463.268
	28.609.827.572	42.276.201.284

32. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	32.243.375	-
Nhận hỗ trợ di dời Văn phòng Miền Bắc	200.000.000	-
Các khoản khác	4.540.716	809.517.561
	236.784.091	809.517.561

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	131.681.776.800	248.286.833.157
Các khoản điều chỉnh tăng	162.000.000	261.524.440
- Chi phí không được trừ	162.000.000	261.524.440
Các khoản điều chỉnh giảm	169.109.053	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	169.109.053	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	131.674.667.747	248.548.357.597
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	26.334.933.549	49.709.671.520
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	45.824.847	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	49.171.186.323	35.687.004.331
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(66.934.572.445)	(57.792.700.775)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	8.617.372.274	27.603.975.076

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	105.301.997.844	198.577.161.637
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	105.301.997.844	198.577.161.637
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	118.792.605	118.792.605
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	886	1.672

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.275.336.532.157	967.923.381.306
Chi phí nhân công	119.951.585.971	151.992.956.404
Chi phí khấu hao tài sản cố định	123.706.840.868	122.966.398.856
Hoàn nhập dự phòng	(35.989.000)	(28.100.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.998.688.202	41.517.573.024
Chi phí khác bằng tiền	76.989.556.894	73.820.237.879
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	1.639.947.215.092	1.358.192.447.469

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.596.034.649	-	50.834.076.001	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	345.672.380.044	(2.780.794.731)	389.902.003.046	(2.816.783.731)
	420.268.414.693	(2.780.794.731)	440.736.079.047	(2.816.783.731)

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	990.205.688.677	905.058.994.762
Phải trả người bán, phải trả khác	394.041.321.334	147.184.213.414
Chi phí phải trả	31.606.068.574	35.590.032.897
	1.415.853.078.585	1.087.833.241.073

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.596.034.649	-	-	74.596.034.649
Phải thu khách hàng, phải thu khác	342.764.548.513	127.036.800	-	342.891.585.313
Cộng	417.360.583.162	127.036.800	-	417.487.619.962
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.834.076.001	-	-	50.834.076.001
Phải thu khách hàng, phải thu khác	386.958.182.515	127.036.800	-	387.085.219.315
Cộng	437.792.258.516	127.036.800	-	437.919.295.316

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	731.030.747.426	259.174.941.251	-	990.205.688.677
Phải trả người bán, phải trả khác	393.621.321.334	-	420.000.000	394.041.321.334
Chi phí phải trả	31.606.068.574	-	-	31.606.068.574
	1.156.258.137.334	259.174.941.251	420.000.000	1.415.853.078.585
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	513.459.511.028	391.599.483.734	-	905.058.994.762
Phải trả người bán, phải trả khác	147.184.213.414	-	-	147.184.213.414
Chi phí phải trả	35.590.032.897	-	-	35.590.032.897
	696.233.757.339	391.599.483.734	-	1.087.833.241.073

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là tiền thực trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 14/07/2017, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức năm 2016 còn lại bằng tiền mặt với tỷ lệ 13%/cổ phần theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 48/NQ-DRC-HĐQT ngày 15/05/2017 về việc phê duyệt phương án trả cổ tức. Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong kỳ, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sảm lốp xe đạp, xe máy, ô tô, doanh thu các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng toàn
	VND	VND	Doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.232.673.470.453	531.165.864.548	1.763.839.335.001
Tài sản bộ phận	2.130.674.551.404	862.248.433.191	2.992.922.984.595

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	867.818.190	2.716.052.183
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Cùng Tập đoàn 12.600.000	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	Cùng Tập đoàn -	1.121.778.000
Công ty Cổ Phần Phân Lân Nung Chảy Văn Điển	Cùng Tập đoàn -	98.676.811
Công ty TNHH MTV Vật Tư và Xuất Nhập khẩu Hóa Chất	Cùng Tập đoàn 855.218.190	1.495.597.372
Mua nguyên vật liệu	344.619.000	656.000.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su Miền Nam	Cùng Tập đoàn 344.619.000	656.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	940.740.009	187.011.940
Công ty TNHH MTV Vật Tư và Xuất Nhập khẩu Hóa Chất	Công ty mẹ 940.740.009	179.476.001
Công ty Cổ Phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	Cùng tập đoàn -	7.535.939

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

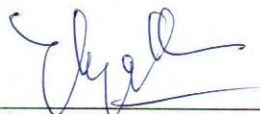
	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	3.012.541.000	2.392.175.499

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh giữa niên độ tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này, cụ thể như sau:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo
			cáo kỳ trước
		VND	VND
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ			
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.727.311.621.583	1.724.093.402.679
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	42.276.201.284	42.114.201.284
- Thu nhập khác	31	809.517.561	4.027.736.465
- Chi phí khác	32	632.559.627	794.559.627



Phạm Thị Quỳnh Nga
Người lập biểu



Trần Thị Mỹ Lệ
Kế toán trưởng




Nguyễn Thanh Bình
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 08 năm 2017

